TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BẾN CÁT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/KDTM -ST
Ngày: 18-01-2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Hoàng An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Đặng.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Ông Trần Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2020/TLST-KDTM ngày 13 tháng 10 năm 2020 về Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 219/2021/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty P.

Địa chỉ: Số A239C, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hoàng C – Chức danh: Tổng Giám đốc – có mặt.

Bị đơn:

1. Bà Đỗ Thị Thanh U, sinh năm 1981.
Địa chỉ: Số 165/55, tổ 18, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương – có yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Đình B, sinh năm 1977.
Địa chỉ: Số 165/55, tổ 18, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương – có yêu cầu xét xử vắng mặt.

3. Công ty D.
Địa chỉ: Thửa đất số 194, tờ bản đồ số 53, tổ 18, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình B – Chức danh: Giám đốc – có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty M.

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Thanh Đ – Chức danh: Giám đốc – có yêu cầu xét xử vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1984.

Hộ khẩu thường trú: Số 66/2/12, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ liên lạc: Đường B, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương – có yêu cầu xét xử vắng mặt.

3. Ông Trần Nguyễn H, sinh năm 1985.

Hộ khẩu thường trú: Khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương – có yêu cầu xét xử vắng mặt.

4. Ông Đinh Hùng C, sinh năm 1985.

Hộ khẩu thường trú: Khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương – có mặt.

5. Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1984.

Hộ khẩu thường trú: Khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương – có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 08/10/2020, Đơn khởi kiện bổ sung gửi ngày 04/01/2021, 28/10/2021, 15/11/2021, lời khai của người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn ông C trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Khoảng tháng 3/2020, ông C nói với ông B là ông có ý định mua xe tải biển số 61C-405.48 do Công ty D (viết tắt là Công ty L) đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô và xe ô tô tải biển số 61C-374.49 do ông Nguyễn Đình B đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô để phục vụ cho việc kinh doanh vận tải của Công ty P (viết tắt là Công ty P). Tuy nhiên, hai bên chưa thỏa thuận cụ thể việc mua bán.

Ngày 04/5/2020, ông C cùng các thành viên góp vốn của Công ty P là ông H, ông T, ông C đến nhà của ông B, bà U (vợ của ông B) để thỏa thuận cụ thể bằng lời nói việc mua bán hai xe ô tô tải.

Ông B trực tiếp thỏa thuận việc mua bán hai xe ô tô tải với ông C. Bà U chỉ chứng kiến việc thỏa thuận mua bán xe giữa ông B với ông C. Người trực tiếp thỏa thuận và quyết định mọi việc trong vấn đề mua bán xe là ông C. Ông H, ông T, ông C chỉ đi theo để chứng kiến việc mua bán xe, hoàn toàn không can thiệp gì vào việc này. Tiền mua xe là tài sản của Công ty P, hoàn toàn không

có sự góp vốn để mua xe từ ông C, ông H, ông T, ông C. Ông H, ông T, ông C và ông C cũng không dùng tiền cá nhân để mua xe.

Trước khi viết giấy nhận đặt cọc, ông C yêu cầu phía ông B, bà U cung cấp bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe của hai xe ô tô tải. Nhưng ông B, bà U chỉ cung cấp bản photocopy giấy chứng nhận đăng ký của hai xe ô tô tải và nói cho ông C biết cả hai xe ô tô tải đang thế chấp cho Ngân hàng N (gọi tắt là Ngân hàng) để đảm bảo cho khoản vay của ông B và Công ty L. Đồng thời, ông B và bà U đưa cho ông C xem hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp xe giữa ông B, Công ty L với Ngân hàng. Tuy biết hai xe ô tô tải đang thế chấp cho Ngân hàng nhưng ông C vẫn đồng ý mua xe.

Hai bên thỏa thuận cụ thể bằng lời nói như sau:

- Giá mua bán mỗi xe ô tô tải là 800.000.000 đồng. Tổng cộng giá mua bán hai xe ô tô tải là 1.600.000.000 đồng.

- Mục đích mua xe: Để Công ty P kinh doanh vận tải.

- Phương thức thanh toán:

+ Đợt 01: Ngày 04/5/2020, Công ty P thanh toán số tiền 100.000.000 đồng (là số tiền cọc);

+ Đợt 02: Ngày 12/5/2020, Công ty P thanh toán tiếp số tiền 600.000.000 đồng.

+ Đợt 03: Khoảng 01 tháng sau kể từ ngày 12/5/2020, Công ty P thanh toán số tiền còn lại bằng cách trả giúp tiền nợ gốc và lãi Ngân hàng còn lại cho bị đơn. Nếu số tiền nợ gốc và lãi Ngân hàng còn lại của bị đơn ít hơn số tiền mua xe còn lại thì nguyên đơn sẽ giao thêm tiền mặt cho đủ. Nếu số tiền nợ gốc vã lãi Ngân hàng còn lại nhiều hơn số tiền mua xe còn lại thì bị đơn tự thanh toán số tiền nợ gốc và lãi vượt quá số tiền mua xe còn lại.

Thỏa thuận mua bán hai xe ô tô tải, nguyên đơn trả giúp số tiền nợ gốc và lãi cho bị đơn vào ngày 04/5/2020, hai bên không nói gì với Ngân hàng nên Ngân hàng không biết. Do thỏa thuận như vậy nên Giấy nhận đặt cọc ngày 04/5/2020, tại phần Ghi chú có ghi nhận nội dung "Giao dịch dựa trên hợp đồng tài chính số:

"1/ Số 006TH19 giữa ông Nguyễn Đình B và NHTMCP N – CN Bắc Bình Dương.

2/ Số 017C19/BBD giữa Cty D và NHTMCP N – CN Bắc Bình Dương".

Sau khi viết xong giấy nhận đặt cọc, ông C giao đủ số tiền cọc là 100.000.000 đồng cho bà U. Tuy xe hai ô tô tải có một chiếc đứng tên ông B, một chiếc đứng tên Công ty L trên giấy chứng nhận đăng ký xe nhưng ông B và bà U thỏa thuận tiền cọc do bà U là người trực tiếp nhận và ký, ghi tên trong giấy nhận đặt cọc. Ông C cũng đồng ý với thỏa thuận trên nên đã giao số tiền cọc là 100.000.000 đồng cho bà U. Sau khi nhận tiền, bà U viết dòng chữ "đọc và nhận 100000000 (một trăm triệu tiền cọc)" trong giấy nhận đặt cọc. Khi giao

nhận tiền và làm giấy nhận đặt cọc, ông B có mặt và chứng kiến. Số tiền 100.000.000 đồng là cọc chung của hai xe ô tô tải. Chữ viết trong giấy nhận đặt cọc là do ông H viết.

Việc thỏa thuận mua bán xe, làm giấy nhận đặt cọc và giao nhận tiền cọc là tại nhà riêng của ông B, bà U, không có nhân viên Ngân hàng chứng kiến. Trong giấy nhận đặt cọc, ông C chỉ ký và ghi tên, không đóng dấu mộc của Công ty P nhưng ông C không mua xe cho cá nhân ông mà mua để sử dụng cho việc kinh doanh của Công ty P.

Sau khi ký giấy nhận đặt cọc và giao nhận tiền cọc, bị đơn chưa giao xe cho nguyên đơn sử dụng.

Sau ngày đặt cọc, (ông C không nhớ rõ ngày tháng) cũng trong năm 2020, ông C, ông H, ông C, ông T, ông B đến gặp nhân viên Ngân hàng để thỏa thuận về vấn đề mua bán xe. Tại đây, Ngân hàng không đồng ý cho hai bên mua bán xe với nhau vì xe đang thế chấp Ngân hàng. Trong trường hợp muốn mua bán xe, hai bên phải làm sao thanh toán số tiền nợ gốc và lãi còn lại của bị đơn, không được để khoản nợ của bị đơn vào nợ nhóm 02 (nợ xấu). Do đó, nguyên đơn đồng ý giúp bị đơn trả tiền nợ gốc và lãi còn lại cho Ngân hàng. Thỏa thuận trên giữa nguyên đơn, bị đơn với Ngân hàng chỉ bằng lời nói, không bằng văn bản. Ông H, ông C, ông T đến Ngân hàng chứng kiến thỏa thuận, nhưng không có ý kiến gì.

Theo thỏa thuận trên, nguyên đơn đã trả cho Ngân hàng cụ thể số tiền dựa theo bảng Sao kê tài khoản khách hàng từ ngày 01/02/2020 đến ngày 05/6/2020 như sau:

- Đối với xe ô tô tải biển số 61C-405.48, nguyên đơn đã trả số tiền gốc lãi Ngân hàng là 11.500.000 đồng vào ngày 05/6/2020.

- Đối với xe ô tô tải biển số 61C-374.49, nguyên đơn đã trả tiền gốc lãi Ngân hàng là 9.000.000 đồng vào ngày 05/6/2020.

Tổng cộng: 20.500.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lại số tiền này.

Ngày 12/5/2020, nguyên đơn chuyển khoản cho Công ty L số tiền mua bán xe là 600.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng hai bên thỏa thuận, nguyên đơn thanh toán tiền mua xe đợt hai là 700.000.000 đồng, tuy nhiên, ngày 12/5/2020, nguyên đơn không đủ số tiền 700.000.000 đồng nên chỉ thanh toán số tiền là 600.000.000 đồng là không đúng sự thật. Ông C không đồng ý.

Sau khi chuyển khoản số tiền 600.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận bằng lời nói là bị đơn giao hai xe ô tô tải cho nguyên đơn sử dụng. Việc giao nhận xe, không bằng văn bản. Do Công ty P mới hoạt động, chưa ổn định nên nguyên đơn vẫn để xe tại nhà xe của bị đơn. Việc gửi xe tại nhà xe của bị đơn, hai bên không thỏa thuận chi phí gửi giữ xe.

Hai bên thỏa thuận bằng lời nói là chi phí vận hành xe là do bị đơn trả, còn lợi nhuận là do nguyên đơn lấy. Tuy nhiên, do khách hàng là của bị đơn nên chỉ trả cho bị đơn và bị đơn không giao lại tiền lợi nhuận cho nguyên đơn nên nguyên đơn không biết tiền lợi nhuận là bao nhiêu. Tuy nhiên, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lại số tiền lợi nhuận này. Chi phí vận hành hai xe ô tô tải mà nguyên đơn đã bỏ ra, tổng cộng là 53.192.636 đồng nhưng nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả số tiền này.

Ngày 06/6/2020, nguyên đơn chuyển khoản trả tiền gốc và lãi Ngân hàng cho xe ô tô tải biển số 61C-405.48 số tiền là 11.500.000 đồng. Tuy nhiên, ông C bấm nhầm số tài khoản nên ngày 08/6/2020, Ngân hàng chuyển trả lại số tiền 11.500.000 đồng cho nguyên đơn. Việc này dẫn đến bị đơn bị trễ hạn thanh toán tiền gốc và lãi cho Ngân hàng, nên Ngân hàng đưa khoản nợ của bị đơn vào nợ nhóm 02. Vì lý do này nên ngày 10/6/2020, bị đơn thông báo không bán xe cho nguyên đơn nữa. Khi được thông báo như vậy, ông C yêu cầu bị đơn trả tiền mua xe nhưng bị đơn không đồng ý vì tiền đã dùng để mua đất tại thị trấn C, tỉnh Bình Phước. Ông C không đồng ý với ý kiến trên của bị đơn.

Khoảng 02 tuần sau, kể từ ngày 10/6/2020, ông C, bà T (vợ ông C), ông T đến nhà của ông B, bà U để thỏa thuận về vấn đề trả lại tiền mua bán xe. Tại đây, ông B nói đã trích số tiền là 250.000.000 đồng để mua đất nên không còn đủ tiền để trả lại. Vì vậy, ông C muốn lấy lại tiền thì đồng ý tiếp tục mua phần đất mà bị đơn đã mua. Đồng thời, bị đơn sẽ trả lại số tiền 300.000.000 đồng. Còn số tiền 150.000.000 đồng, bị đơn sẽ trả sau. Tại nhà của ông B, bà U; ông B, bà U đã trả lại số tiền là 300.000.000 đồng cho nguyên đơn, bà T trực tiếp nhận số tiền này, việc trả tiền này không làm văn bản. Số tiền 300.000.000 đồng trả lại này là tiền mua xe, không phải tiền cọc mua xe.

Sau đó, ông Cầm, ông Tuyến, bà Thiết đến thị trấn Chơn Thành, tỉnh Bình Phước để xem đất. Trên đường đi, ông C và bà T vào Chi nhánh Ngân hàng P tại thị trấn C để gửi số tiền là 300.000.000 đồng vào tài khoản Công ty P. Sau khi đến nơi, ông C biết đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, người bán không phải là Công ty B như thỏa thuận trước đó nên không đồng ý mua.

Kể từ khi hai bên không tiếp tục mua bán xe nữa thì xe vẫn để tại nhà xe của bị đơn, nguyên đơn không đến lấy để sử dụng. Nay, hai bên không thể tiếp tục hợp đồng mua bán xe nữa thì nguyên đơn cũng đồng ý giao lại hai xe ô tô tải cho bị đơn để bị đơn sử dụng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết, nguyên đơn mới biết xe ô tô tải biển số 61C-405.48 do Công ty M (gọi tắt là Công ty M) đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Hai bên đang tranh chấp mà bị đơn tự ý sang tên xe như vậy là không đúng. Tuy nhiên, hợp đồng mua bán xe đã vô hiệu ngay từ đầu nên nguyên đơn không đòi lại xe, cũng không tranh chấp hay yêu cầu Tòa án án giải quyết đối với giao dịch về chiếc xe nêu trên giữa Công ty L và Công ty M.

Hợp đồng mua bán xe giữa hai bên nêu trên là trái pháp luật. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố hợp đồng mua bán xe ô tô tải biển số 61C-405.48 do Công ty D đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô và xe ô tô tải biển số 61C-374.49 do ông Nguyễn Đình B đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, được xác lập bằng lời nói giữa Công ty P với Công ty D, ông Nguyễn Đình B và bà Đỗ Thị Thanh U là vô hiệu.

- Hủy Giấy nhận đặt cọc ngày 04/5/2020 được ký kết giữa ông Phạm Hoàng C với bà Đỗ Thị Thanh U.

- Buộc bà Đỗ Thị Thanh U và ông Nguyễn Đình B phải có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty P số tiền cọc là 100.000.000 đồng.

- Buộc Công ty D cùng ông Nguyễn Đình B và bà Đỗ Thị Thanh U phải có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty P số tiền mua bán xe là 300.000.000 đồng.

Đồng thời, ngày 28/10/2021, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, rút lại một phần số tiền mua bán xe là 300.000.000 đồng.

Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi trong thời gian bị đơn chiếm giữ số tiền là 400.000.000 đồng từ nguyên đơn.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty D đồng thời là bị đơn ông Nguyễn Đình B và bị đơn bà Đỗ Thị Thanh U thống nhất trình bày:

Ông B là người đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe đối với xe ô tô tải biển số 61C-374.49. Ông B cũng là người đại diện theo pháp luật của Công ty D (gọi tắt là Công ty Uyên L). Xe ô tô tải biển số 61C-405.48 do Công ty L đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Tháng 5/2020, ông B thỏa thuận với ông C – Người đại diện theo pháp luật của Công ty P (gọi tắt là Công ty P) về việc mua bán hai xe ô tô tải nêu trên. Giá bán hai xe tổng cộng là 1.600.000.000 đồng, tức giá bán mỗi xe là 800.000.000 đồng.

Xe mô tô tải biển số 61C-374.49 đứng tên ông B là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà U. Xe ô tô tải biển số 61C-405.48 đứng tên Công ty L là tài sản của Công ty L.

Trước khi làm giấy nhận đặt cọc, ông B nói với ông C là hai xe ô tô tải đang thế chấp tại Ngân hàng N (gọi tắt là Ngân hàng) để bảo đảm cho khoản vay của ông B và Công ty L. Ông B cho ông C xem hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp hai xe ô tô tải, bản chính sổ đăng kiểm, bản photocopy giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Ông C biết vậy nhưng vẫn đồng ý mua. Thủ tục sang tên xe bên mua chịu trách nhiệm. Hai bên thỏa thuận trong vòng một tháng, nguyên đơn phải xong thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô và giao đủ số tiền mua bán xe là 1.600.000.000 đồng. Trong thời gian làm thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô thì nguyên đơn phải chịu trách nhiệm trả nợ Ngân hàng thay cho bị đơn.

Mọi thỏa thuận mua bán xe giữa hai bên do ông B trực tiếp thỏa thuận. Bà U không can thiệp về vấn đề này. Bà chỉ hỗ trợ ông B trong việc mua bán xe mà thôi.

Đầu tháng 5/2020 (ngày không rõ), trước thời gian bà U nhận tiền cọc, ông C cùng ông H, ông T (sau này mới biết tên là T), ông T (sau này mới biết là ông C) nhiều lần đến nhà của ông B, bà U để thỏa thuận việc mua bán hai xe ô tô tải. Tiền mua xe do bốn người hùn với nhau. Tuy nhiên, mỗi người hùn bao nhiêu thì ông B, bà U không rõ. Ông B, bà U chỉ biết là ông C, ông T, ông H, ông C thống nhất để ông C đứng ra trực tiếp giao dịch, thỏa thuận, ký tên trên các văn bản mua bán xe.

Sau đó, ông B cùng ông C, ông T, ông H, ông C đến gặp nhân viên Ngân hàng để kiểm tra số dư nợ gốc và lãi từ Ngân hàng, thông báo với Ngân hàng việc hai bên sẽ mua bán hai xe ô tô tải với nhau. Sau khi được thông báo, Ngân hàng có ý kiến là muốn bán xe thì bị đơn phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi còn lại cho Ngân hàng và không để khoản nợ quá hạn. Do đó, nguyên đơn và bị đơn thống nhất toàn bộ khoản nợ gốc và lãi còn lại sẽ do nguyên đơn thanh toán thay. Ngân hàng đồng ý. Việc thỏa thuận, ba bên gồm Ngân hàng, nguyên đơn, bị đơn không làm văn bản.

Ngày 04/5/2020, tại nhà bà U và ông B; ông C, ông T, ông H, ông C đều có mặt, chứng kiến ông C đưa số tiền cọc là 100.000.000 đồng cho bà U. Giấy nhận đặt cọc là do ông H viết.

Số tiền 100.000.000 đồng này là cọc chung là của hai xe ô tô tải. Sau khi nhận tiền cọc thì số tiền này là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà U. Ông B, bà U cùng thống nhất sử dụng số tiền này vào mục đích sinh hoạt của gia đình.

Do hai xe ô tô tải đang thế chấp cho Ngân hàng nên trong nội dung của Giấy nhận đặt cọc ngày 04/5/2020 có thể hiện nội dung:

"Giao dịch dựa trên hợp đồng tài chính số:

1/ Số 006TH19 giữa ông Nguyễn Đình B và NHTMCP N – CN Bắc Bình Dương.

2/ Số 017C19/BBD giữa Công ty D và NHTMCP N – CN Bắc Bình Dương".

Sau khi nhận tiền cọc, ông B nhắc lại lần nữa với ông C là trong vòng một tháng, nguyên đơn phải làm xong thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô.

Về phương thức thanh toán, hai bên thỏa thuận như sau:

- Đợt 01: Ngày 04/5/2020, Công ty P thanh toán số tiền 100.000.000 đồng (là số tiền cọc).

- Đợt 02: Ngày 12/5/2020, Công ty P thanh toán số tiền 700.000.000 đồng.

- Đợt 03: Khoảng 01 tháng sau, kể từ ngày 12/5/2020, Công ty P thanh toán số tiền còn lại là 800.000.000 đồng.

Ngày 12/5/2020, nguyên đơn không đủ số tiền là 700.000.000 đồng nên đã chuyển khoản số tiền là 600.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty L. Số tiền này là tiền thanh toán chung của hai xe ô tô tải.

Cùng ngày 12/5/2020, bị đơn giao hai xe ô tô tải cho nguyên đơn sử dụng. Việc giao xe, hai bên không lập văn bản. Vấn đề trả lương cho tài xế, chi phí sử dụng, vận hành xe, phù hiệu xe….là do nguyên đơn trả, không liên quan gì đến bị đơn vì hai bên không thỏa thuận về vấn đề này.

Quá trình sử dụng xe, có khi nguyên đơn gửi xe tại nhà xe của ông B, bà U. Còn lại hầu hết, nguyên đơn đều để xe tại nhà xe của nguyên đơn. Bị đơn không yêu cầu nguyên đơn phải trả chi phí gửi xe.

Ngay khi nguyên đơn chuyển khoản số tiền là 600.000.000 đồng. Ông B đã rút ra toàn bộ số tiền này từ tài khoản Công ty L. Ông B trích số tiền 250.000.000 đồng để đặt cọc mua đất tại thị trấn C, tỉnh Bình Phước. Thỏa thuận và giao dịch đặt cọc đất do cá nhân ông B, bà U thực hiện. Việc đặt cọc mua đất để phục vụ cho mục đích cá nhân của ông B, bà U, không liên quan đến Công ty L.

Công ty P đã thanh toán tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, cụ thể:

- Đối với xe ô tô tải biển số 61C-405.48, nguyên đơn đã trả số tiền gốc lãi Ngân hàng là 11.500.000 đồng vào ngày 05/6/2020.

- Đối với xe ô tô tải biển số 61C-374.49, nguyên đơn đã trả tiền gốc lãi Ngân hàng là 9.000.000 đồng vào ngày 05/6/2020.

Sau đó, nguyên đơn không thực hiện việc trả tiền nợ gốc và lãi đúng thời hạn theo như thỏa thuận giữa hai bên nên Ngân hàng đã đưa khoản nợ của ông B và Công ty L vào nợ xấu.

Tháng 6/2020 (không rõ ngày), ông C, ông T và bà T (vợ ông C) đến nhà của ông B, bà U. Tại đây, bà T nói không mua xe nữa do nội bộ Công ty lục đục, tính toán ra không thấy nhiều lợi nhuận, nhưng không xin trả lại tiền cọc và tiền mua xe. Khi biết vậy, ông B nói tiền mua xe ông B, bà U đã lỡ lấy ra đặt cọc mua đất ở tỉnh Bình Phước. Nếu vậy thì ông C thay ông B, bà U mua phần đất mà ông B, bà U đã đặt cọc mua ở tỉnh Bình Phước. Phía ông C nói để xem đất rồi mới có ý kiến.

Khoảng một tuần sau, ông B, bà U trả lại số tiền là 300.000.000 đồng tại nhà của ông B, bà U. Bà T trực tiếp nhận số tiền này. Việc giao nhận tiền, hai bên không lập văn bản. Số tiền 300.000.000 đồng trả lại có nằm trong tiền cọc hay tiền bán xe thì ông B không rõ, chỉ biết nhận tiền tổng cộng là 700.000.000 đồng thì trích ra 300.000.000 đồng trả cho nguyên đơn. Sau khi nhận tiền xong, ông C, ông B, ông T, bà T và bà U đến thị trấn C, tỉnh Bình Phước để làm thủ tục mua đất. Ngay khi đến thị trấn C Thành thì ông C đã gửi số tiền là 300.000.000 đồng vào tài khoản của bên ông C, còn tài khoản đứng tên ai là thì ông B, bà U không biết. Ngân hàng mà vợ chồng ông C thực hiện giao dịch gửi tiền là Ngân hàng P thuộc chi nhánh thị trấn C. Khi chủ đất chưa đến thì vợ

chồng C, ông T đã đi về. Trên đường về và tại nhà của ông B, bà U; vợ chồng ông C, ông T cùng bà U, ông B thỏa thuận là ông B, bà U sẽ trả lại số tiền là 150.000.000 đồng sau khi trừ số tiền cọc mua đất là 250.000.000 đồng và số tiền 300.000.000 đồng mà ông B, bà U đã trả cho nguyên đơn. Vợ chồng ông C và ông T đồng ý.

Sau đó, ông B, bà U có ý kiến do việc làm ăn khó khăn thì từ từ ông B, bà U sẽ trả số tiền là 150.000.000 đồng cho nguyên đơn. Ông C biết vậy và không có ý kiến gì, cũng không đòi ông B trả đủ số tiền là 700.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông B, bà U không hiểu sao, ông C lại nộp đơn khởi kiện ông B, bà U tại Tòa án.

Sau khi khởi kiện tại Tòa án, ông B đã trả toàn bộ nợ gốc và lãi tại Ngân hàng, sau đó sang tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe đối với xe ô tô tải biển số 61C-405.48 cho Công ty M (gọi tắt là Công ty M). Việc sang tên trên, ông B không thông báo cho nguyên đơn biết vì nguyên đơn từ chối mua xe nên không còn liên quan gì đến hai xe ô tô tải này. Giao dịch giữa ông B và Công ty M là việc riêng giữa hai bên, ông B không tranh chấp gì về giao dịch này.

Đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn. Bị đơn không đồng ý. Do nguyên đơn tự đổi ý không mua xe, chứ không phải bị đơn đổi ý không bán. Do đó, nguyên đơn phải mất số tiền cọc là 100.000.000 đồng và tiền mua bán xe là 600.000.000 đồng.

Nguyên đơn rút lại yêu cầu ông B, bà U phải trả chi phí vận hành hai xe ô tô tải tổng cộng là 53.192.636 đồng và một phần số tiền mua bán xe là 300.000.000 đồng. Ông B, bà U không có ý kiến gì.

Ngoài ra, ông B và bà U có yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty M ông Phan Thanh Đ trình bày:

Ông Đ và ông B là anh em con dì. Bà U là vợ ông B. Ông Đ có mua xe của ông B. Giấy tờ mua bán xe là hợp pháp, còn những vấn đề khác, ông Đ không có liên quan. Mọi vấn đề ông B tự giải quyết. Ông Đ không cung cấp gì thêm. Ngoài ra, ông Đ có yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Hùng C và ông Trần Nguyễn H thống nhất trình bày:

Ông C, ông H là thành viên góp vốn của Công ty P theo quy định của pháp luật. Ông C là người đại diện theo pháp luật của Công ty P (gọi tắt là Công ty P). Ông C, ông H thống nhất với toàn bộ trình bày của ông C.

Việc ông C thỏa thuận mua bán xe ô tô tải biển số 61C-405.48 do Công ty D đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô và xe ô tô tải biển số 61C-374.49 do ông Nguyễn Đình B đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô vào tháng 5/2020 là do ông C trực tiếp thỏa thuận, ông C, ông H không có ý

kiến gì. Tại buổi thỏa thuận, ông T, ông C, ông H đi theo và chứng kiến. Hai bên có thỏa thuận nguyên đơn sẽ trả thay cho bị đơn số tiền gốc và lãi Ngân hàng. Số tiền này được khấu trừ vào tiền mua xe.

Tiền mua xe là tài sản của Công ty P, không liên quan đến ông C và ông H. Ông C, ông H không góp vốn hay hùn hạp gì trong việc mua hai xe ô tô tải. Mục đích mua xe hai xe ô tô tải để phục vụ cho hoạt động kinh doanh vận tải của Công ty P.

Ngày 04/5/2020, ông T, ông H, ông C có mặt, chứng kiến việc giao nhận tiền cọc giữa hai bên nguyên đơn và bị đơn. Tiền cọc giao cho bà U cũng là tài sản của Công ty P. Chữ viết trong giấy nhận đặt cọc là do ông H viết.

Sau ngày đặt cọc, ông T, ông C, ông H, ông C và ông B đến Ngân hàng N (gọi tắt là Ngân hàng) để trao đổi với cán bộ Ngân hàng về vấn đề nguyên đơn mua hai xe ô tô tải đang thế chấp tại Ngân hàng. Tại đây, Ngân hàng không đồng ý cho nguyên đơn mua xe vì xe đang thế chấp Ngân hàng. Trong trường hợp, hai bên muốn mua bán xe với nhau thì bị đơn phải thanh toán xong số tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Khi nghe vậy, nguyên đơn đồng ý trả tiền nợ lãi và gốc hàng tháng thay cho bị đơn. Việc thỏa thuận giữa nguyên đơn, bị đơn và Ngân hàng không lập văn bản.

Sau ngày 12/5/2020, bị đơn cho rằng nguyên đơn vi phạm thỏa thuận, không trả thay cho bị đơn tiền nợ gốc và lãi của Ngân hàng nên không đồng ý bán xe cho nguyên đơn nữa, chứ không phải nguyên đơn không muốn mua xe.

Bị đơn có trình bày, bà T là người nói lý do không mua xe cho bị đơn biết là không đúng. Ông C, ông H xác định bà T không nói việc đó. Ông B, bà U trả lại một phần số tiền bán xe là 300.000.000 đồng cho nguyên đơn. Hai bên có đến thị trấn C, tỉnh Bình Phước để xem đất. Tuy nhiên, tại ngày đó, ông C, ông H không đi cùng nên không biết rõ cụ thể như thế nào, chỉ nghe ông C kể lại là ông C không đồng ý tiếp tục mua phần đất mà bị đơn đã đặt cọc vì đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Công ty B không phải là người trực tiếp bán đất.

Việc hai bên thỏa thuận trả lại số tiền 150.000.000 đồng sau khi khấu trừ số tiền đặt cọc mua đất là 250.000.000 đồng và số tiền mà ông B, bà U đã trả lại là 300.000.000 đồng, ông C, ông H không biết gì về việc này.

Nay, ông C, ông H thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông C, ông H không có yêu cầu hay ý kiến gì khác đối với nguyên đơn, bị đơn, đương sự khác trong vụ án và vụ án.

Ngoài ra, ông H có yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Trọng T trình bày:

Ông T là thành viên góp vốn của Công ty P (gọi tắt là Công ty P) theo quy định của pháp luật. Ông C là người đại diện theo pháp luật của Công ty P. Ông T thống nhất với toàn bộ trình bày của ông C.

Việc ông C thỏa thuận mua bán xe ô tô tải biển số 61C-405.48 do Công ty D đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô và xe ô tô tải biển số 61C-374.49 do ông Nguyễn Đình B đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô vào tháng 5/2020 là do ông C trực tiếp thỏa thuận, ông T không có ý kiến gì. Tại buổi thỏa thuận, ông T, ông C, ông H đi theo và chứng kiến. Hai bên có thỏa thuận nguyên đơn sẽ trả thay cho bị đơn số tiền nợ gốc và lãi hàng tháng cho Ngân hàng. Số tiền này được khấu trừ vào tiền mua xe.

Tiền mua xe là tài sản của Công ty P, không liên quan đến ông T. Ông T không góp vốn hay hùn hạp gì trong việc mua hai xe ô tô tải. Mục đích mua xe hai xe ô tô tải để phục vụ cho hoạt động kinh doanh vận tải của Công ty P.

Ngày 04/5/2020, ông T, ông H, ông C có mặt, chứng kiến việc giao nhận tiền cọc giữa nguyên đơn và bị đơn. Tiền cọc giao cho bà U cũng là tài sản của Công ty P. Chữ viết trong giấy nhận đặt cọc là do ông H viết.

Sau ngày đặt cọc, ông T, ông C, ông H, ông C đến Ngân hàng N (gọi tắt là Ngân hàng) để trao đổi với cán bộ Ngân hàng về vấn đề nguyên đơn mua hai xe ô tô tải đang thế chấp tại Ngân hàng. Tại đây, Ngân hàng không đồng ý cho nguyên đơn mua hai xe ô tô tải vì xe đang thế chấp Ngân hàng. Trong trường hợp, hai bên muốn mua bán xe với nhau thì bị đơn phải thanh toán xong số tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Khi nghe vậy, nguyên đơn đồng ý trả tiền nợ lãi và gốc hàng tháng thay cho bị đơn. Việc thỏa thuận giữa nguyên đơn, bị đơn và Ngân hàng không lập văn bản.

Sau ngày 12/5/2020, bị đơn cho rằng nguyên đơn vi phạm thỏa thuận, không trả thay cho bị đơn tiền nợ gốc và lãi Ngân hàng nên không đồng ý bán xe cho nguyên đơn nữa, chứ không phải nguyên đơn không muốn mua xe.

Ông B, bà U từ chối bán xe nhưng không còn tiền trả cho nguyên đơn vì đã lỡ đặt cọc mua đất tại thị trấn C, tỉnh Bình Phước nên nguyên đơn đồng ý tiếp tục mua đất mà bị đơn đã đặt cọc. Khoảng tháng 6/2020 (không rõ ngày), ông C, ông T, bà T đến nhà ông B, bà U để cùng nhau đến thị trấn C, tỉnh Bình Phước xem đất. Trước khi đi thì tại nhà ông B, bà U; ông B, bà U trả lại một phần số tiền mua bán xe là 300.000.000 đồng cho nguyên đơn. Bà T trực tiếp nhận số tiền này. Việc giao nhận tiền, hai bên không làm văn bản. Ông C, bà T có đến Ngân hàng gửi số tiền 300.000.000 đồng vào tài khoản hay không thì ông T không biết.

Ông C, ông T, ông B, bà T, bà U đến nơi hẹn gặp thì không gặp chủ đất, chỉ gặp nhân viên Công ty môi giới đất và được biết đất hiện chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên nguyên đơn không đồng ý mua đất.

Bị đơn có trình bày nội dung: Trên đường đi từ thị trấn C Thành về và tại nhà ông B bà U, hai bên thỏa thuận là ông B, bà U sẽ trả lại số tiền là 150.000.000 đồng sau khi khấu trừ số tiền đặt cọc đất là 250.000.000 đồng và số tiền mà ông B, bà U đã trả là 300.000.000 đồng. Ông T xác định ý kiến đó là do phía bị đơn đưa ra, chứ không có việc này. Thực tế, ông T được biết là ông B, bà

U có nói nếu nguyên đơn không đồng ý mua đất thì nguyên đơn sẽ mất 250.000.000 đồng tiền mua xe.

Nguyên đơn nhiều lần yêu cầu bị đơn trả tiền cọc và tiền mua xe nhưng bị đơn không đồng ý. Nay, ông T thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông T không có yêu cầu hay ý kiến gì khác đối với nguyên đơn, bị đơn, đương sự khác trong vụ án và vụ án.

Ngoài ra, ông T có yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T là vợ ông C. Bà T thống nhất với toàn bộ trình bày của ông C.

Việc ông C thỏa thuận mua bán xe ô tô tải biển số 61C-405.48 do Công ty D đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe và xe ô tô tải biển số 61C-374.49 do ông Nguyễn Đình B đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe vào tháng 5/2020 với ông B, bà U là do ông C trực tiếp thực hiện. Bà T không trực tiếp tham gia việc mua bán xe nên bà không biết rõ.

Sau khi thực hiện xong giao dịch đặt cọc vào ngày 04/5/2020, ông C có về nói cho bà T biết là ông C với tư cách là đại diện theo pháp luật của Công ty P (gọi tắt là Công ty P) đã giao số tiền cọc là 100.000.000 đồng. Bà U là người trực tiếp nhận số tiền này.

Bà T có biết hai bên thỏa thuận số tiền gốc và lãi Ngân hàng là do nguyên đơn trả thay cho bị đơn, còn việc trả cụ thể như thế nào, bà T không biết rõ.

Bị đơn khai bà T là người nói lý do không mua xe là do nội bộ lục đục, tính toán ra không lợi nhuận gì là không đúng. Bà T xác định không nói việc đó, việc từ chối bán xe là do phía bị đơn.

Ông B, bà U từ chối bán xe nhưng không còn tiền trả lại cho nguyên đơn vì đã đặt cọc mua đất tại thị trấn C, tỉnh Bình Phước nên nguyên đơn đồng ý tiếp tục mua đất thay cho việc trả tiền. Khoảng tháng 6/2020 (không rõ ngày), ông C, ông T, bà T đến nhà ông B, bà U để cùng nhau đến thị trấn C, tỉnh Bình Phước để xem đất. Trước khi đi thì tại nhà ông B, bà U; bà U, ông B trả lại một phần số tiền bán xe là 300.000.000 đồng (tiền này là tiền bán xe, không bao gồm tiền cọc) cho nguyên đơn. Bà T trực tiếp nhận số tiền này. Việc giao nhận tiền không làm văn bản. Khi đến thị trấn C, tỉnh Bình Phước, bà T cùng ông C đến Ngân hàng P chi nhánh C để chuyển tiền vào tài khoản Công ty P do 300.000.000 đồng này là tài sản của Công ty.

Đến nơi, ông C, bà T không gặp được chủ đất, chỉ gặp nhân viên Công ty môi giới đất và được biết thông tin đất hiện chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải Công ty B trực tiếp ký bán đất nên nguyên đơn không đồng ý mua đất.

Bị đơn có trình bày: Trên đường từ thị trấn C Thành về và tại nhà ông B, bà U thì ông C, ông T, bà T với bà U, ông B thỏa thuận là ông B, bà U sẽ trả lại số tiền là 150.000.000 đồng sau khi khấu trừ số tiền cọc mua đất là 250.000.000

đồng và số tiền 300.000.000 đồng mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn. Bà T xác định ý kiến đó do bị đơn đưa ra chứ nguyên đơn không đồng ý. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu ông B, bà U trả lại tiền cọc và tiền mua xe nhưng ông B, bà U không đồng ý, vụ việc kéo dài tranh chấp cho đến nay.

Nay, bà T thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà T không có yêu cầu hay ý kiến gì khác đối với nguyên đơn, bị đơn, đương sự khác trong vụ án và vụ án.

Ngoài ra, bà T có yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát có ý kiến:

Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Nhận thấy, tại thời điểm hai bên xác lập hợp đồng mua bán xe ô tô tải biển số 61C-405.48 (đứng tên Công ty D) và xe ô tô tải biển số 61C-374.49 (đứng tên ông Nguyễn Đình B), người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn và bị đơn đều tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng, không bị ép buộc. Các bên đều xác nhận đối tượng của hợp đồng là có thật. Khi hai bên thỏa thuận mua bán xe thì nguyên đơn đã được bị đơn thông báo hai xe ô tô tải hiện đang thế chấp tại Ngân hàng N để đảm bảo cho khoản vay của ông Nguyễn Đình B và Công ty D.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng trình bày việc nguyên đơn và bị đơn giao kết hợp đồng mua bán xe ô tô thì phía Ngân hàng đã được hai bên thông báo, tuy nhiên, Ngân hàng không đồng ý vì việc mua bán tài sản đang thế chấp là trái quy định pháp luật, trong trường hợp các bên muốn mua bán xe với nhau thì bị đơn phải trả toàn bộ tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Ngân hàng không đồng ý nhưng nguyên đơn và bị đơn vẫn thỏa thuận mua bán xe với nhau là vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 320 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, nội dung của hợp đồng mua bán xe 02 xe ô tô tải vi phạm điều cấm của pháp luật theo Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ nhận định trên, xác định Hợp đồng mua bán xe ô tô được xác lập giữa Công ty P với ông Nguyễn Đình B, bà Đỗ Thị Thanh U và Công ty D đã vi phạm các điều kiện của giao dịch dân sự về nội dung ngay tại thời điểm giao kết hợp đồng mua bán xe. Do đó, giao dịch mua bán xe này là vô hiệu theo quy định tại Điều 117, Điều 122, Điều 123, Điều 407, Điều 408 Bộ luật Dân sự. Cả nguyên đơn và bị đơn đều có lỗi dẫn đến hợp đồng mua bán xe ô tô bị vô hiệu nên các bên cần khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Hợp đồng mua bán xe ô tô bị vô hiệu nên Giấy nhận đặt cọc ngày 04/5/2020, được ký kết giữa người đại diện theo pháp luật của Công ty P với bà

Đỗ Thị Thanh U là không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên nên cần hủy giấy nhận đặt cọc này.

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất thừa nhận, sau khi ký kết xong Giấy nhận đặt cọc ngày 04/5/2020, nguyên đơn đã giao cho bà U số tiền cọc là 100.000.000 đồng. Số tiền này là tiền cọc chung của hai xe ô tô tải. Bà U và ông B thống nhất thừa nhận, bà U trực tiếp nhận số tiền 100.000.000 đồng từ nguyên đơn nhưng chỉ là đại diện, còn mọi thỏa thuận mua bán xe là do ông B trực tiếp thực hiện. Sau khi nhận số tiền này, bà U và ông B sử dụng chung trong cuộc sống sinh hoạt gia đình do là tài sản chung của vợ chồng nên cần buộc bà U và ông B liên đới trả số tiền cọc là 100.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Đối với số tiền là 600.000.000 đồng, bị đơn thừa nhận nguyên đơn đã chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản của Công ty D. Bị đơn xác nhận, sau khi chuyển vào tài khoản của Công ty D, bị đơn đã rút số tiền 600.000.000 đồng ra khỏi tài khoản của Công ty L. Ông B cùng bà U đã trích số tiền là 250.000.000 đồng trong số tiền 600.000.000 đồng để đặt cọc chuyển nhượng đất tại thị trấn C, tỉnh Bình Phước. Lời trình bày trên của bị đơn khớp với Bảng sao kê tài khoản của Công ty D tại Ngân hàng N từ ngày 04/5/2020 đến ngày 30/10/2020. Do đó, cần buộc Công ty D, ông Nguyễn Đình B, bà Đỗ Thị Thanh U phải liên đới trả số tiền mua xe là 300.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi suất trong thời gian bị đơn cầm giữ số tiền tổng cộng là 400.000.000 đồng của nguyên đơn. Ngày 14/5/2021, nguyên đơn rút lại yêu cầu buộc bị đơn phải trả lại số tiền vận hành xe là 53.192.636 đồng. Ngày 28/10/2021, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu (số tiền mua xe là 300.000.000 đồng), chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền mua xe còn lại là 300.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên cần ghi nhận.

Vì vậy, căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty P về việc buộc ông Nguyễn Đình B và bà Đỗ Thị Thanh U phải trả số tiền vận hành xe là 53.192.636 đồng và yêu cầu khởi kiện buộc Công ty D phải trả lại số tiền mua bán xe là 300.000.000 đồng. Căn cứ các Điều 116, 117, 122, 123, 131, 132, 320, 357, 407, 408, 468 Bộ luật Dân sự chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Công ty P và Công ty D đều là pháp nhân có đăng ký kinh doanh, việc giao kết hợp đồng giữa các bên đều nhằm mục đích lợi nhuận. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền cọc và tiền mua bán xe ô tô, yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán xe ô tô là vô hiệu, hủy giấy nhận đặt cọc nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là: "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có địa chỉ tại khu phố 3, phường M , thị xã B, tỉnh Bình Dương nên theo quy định điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a

khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[3] Về người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã đưa Ngân hàng N vào tham gia tố tụng trong vụ án do tài sản là đối tượng của hợp đồng mua bán đã thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng. Tuy nhiên, sau đó, bị đơn đã trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng N và đã xóa thế chấp đối với tài sản bảo đảm là xe ô tô tải biển số 61C-405.48 (đứng tên Công ty D) và xe ô tô tải biển số 61C-374.49 (đứng tên ông Nguyễn Đình B) theo quy định. Do đó, việc giải quyết vụ án không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Ngân hàng theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên việc đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không cần thiết.

[4] Về việc xét xử vắng mặt: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đồng thời là người đại diện theo pháp luật của bị đơn ông Nguyễn Đình B, bị đơn bà Đỗ Thị Thanh U; người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Thanh Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, ông T, bà T đã trình bày ý kiến về toàn bộ nội dung của vụ án. Ông B, ông Đ, ông H, ông T, bà U và bà T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các ông bà nêu trên.

[4] Về nội dung:

Hợp đồng mua bán tài sản là xe ô tô tải được xác lập bằng lời nói giữa người đại diện theo pháp luật của Công ty P là ông Phạm Hoàng C với người đại diện theo pháp luật của Công ty D là ông Nguyễn Đình B, bà Đỗ Thị Thanh U vào tháng 5/2020. Tại thời điểm hai bên xác lập hợp đồng mua bán xe ô tô tải biển số 61C-405.48 (đứng tên Công ty D) và xe ô tô tải biển số 61C-374.49 (đứng tên ông Nguyễn Đình B), người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn và người đại diện theo pháp luật của bị đơn, bị đơn đều tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng, không bị ép buộc. Các bên giao kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự phù hợp với quy định của pháp luật. Các bên đều xác nhận đối tượng của hợp đồng là có thật.

Tại thời điểm hai bên thỏa thuận mua bán xe thì nguyên đơn đã được bị đơn thông báo hai xe ô tô tải hiện đang thế chấp tại Ngân hàng N để đảm bảo cho khoản vay của ông Nguyễn Đình B và Công ty D. Việc này được thể hiện trong nội dung của Giấy nhận đặt cọc ngày 4/5/2020: "ghi chú: Giao dịch dựa trên hợp đồng tài chính số:

1/ Số 006TH19 giữa ông Nguyễn Đình B và NHTMCP N – CN Bắc Bình Dương.

2/ Số 017C19/BBD giữa Công ty D và NHTMCP N – CN Bắc Bình Dương".

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng trình bày việc nguyên đơn và bị đơn giao kết hợp đồng mua bán xe ô tô thì phía Ngân hàng đã được hai bên thông báo, tuy nhiên, Ngân hàng không đồng ý vì việc mua bán tài sản đang thế chấp là trái quy định pháp luật, trong trường hợp các bên muốn mua bán xe với nhau thì bị đơn phải trả toàn bộ tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Nguyên đơn biết rõ tài sản mua bán hiện đang thế chấp Ngân hàng nhưng vẫn đồng ý mua. Nguyên đơn và bị đơn còn thỏa thuận, nguyên đơn thay bị đơn trả số tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng và tiền nợ gốc và lãi mà nguyên đơn trả thay sẽ được khấu trừ vào tiền mua xe.

Ngân hàng không đồng ý nhưng nguyên đơn và bị đơn vẫn thỏa thuận mua bán xe với nhau là vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 320 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, nội dung của hợp đồng mua bán xe hai xe ô tô tải vi phạm điều cấm của pháp luật theo Điều 123 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ nhận định trên, xác định Hợp đồng mua bán xe ô tô tải được xác lập bằng lời nói giữa Công ty P với ông Nguyễn Đình B, bà Đỗ Thị Thanh U và Công ty D đã vi phạm các điều kiện của giao dịch dân sự về nội dung, ngay tại thời điểm giao kết hợp đồng mua bán xe đã không phát sinh hiệu lực pháp luật do vi phạm điều cấm. Do đó, hợp đồng mua bán xe này là vô hiệu theo quy định tại Điều 117, Điều 122, Điều 123, Điều 407, Điều 408 Bộ luật Dân sự năm 2015. Cả nguyên đơn và bị đơn đều có lỗi dẫn đến hợp đồng mua bán xe ô tô bị vô hiệu. Theo khoản 2 Điều 131 Bộ luật Dân sự quy định: "Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận…". Do đó, đối với yêu cầu tuyên hợp đồng mua bán hai xe ô tô tải biển số 61C-405.48 do Công ty D đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô và xe ô tô tải biển số 61C-374.49 do ông Nguyễn Đình B đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô là vô hiệu của nguyên đơn là có căn cứ.

Hợp đồng mua bán xe ô tô bị vô hiệu nên Giấy nhận đặt cọc ngày 04/5/2020, được ký kết giữa người đại diện theo pháp luật của Công ty P với bà Đỗ Thị Thanh U là không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa các bên, do đó, cần hủy giấy nhận đặt cọc này.

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất thừa nhận, sau khi ký kết xong Giấy nhận đặt cọc ngày 04/5/2020, nguyên đơn đã giao cho bà U số tiền cọc là 100.000.000 đồng. Số tiền này là tiền cọc chung của hai xe ô tô tải. Bà U và ông B thống nhất thừa nhận, bà U trực tiếp nhận số tiền cọc là 100.000.000 đồng từ nguyên đơn nhưng chỉ là đại diện, còn mọi thỏa thuận mua bán là do ông B trực tiếp thực hiện. Sau khi nhận số tiền này, bà U và ông B sử dụng chung trong cuộc sống sinh hoạt gia đình do là tài sản chung của vợ chồng nên cần buộc bà U và ông B liên đới trả lại số tiền cọc là 100.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Đối với số tiền là 600.000.000 đồng, bị đơn thừa nhận, nguyên đơn đã chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản của Công ty D. Bị đơn xác nhận, sau khi được nguyên đơn chuyển tiền vào tài khoản của Công ty D, ông B đã rút số tiền 600.000.000 đồng ra khỏi tài khoản của Công ty D. Ông B cùng bà U đã trích số

tiền là 250.000.000 đồng trong số tiền 600.000.000 đồng để đặt cọc mua đất tại thị trấn C, tỉnh Bình Phước. Lời trình bày trên của bị đơn khớp với tài liệu, chứng cứ là Giấy biên nhận đặt cọc ngày 28/5/2020 do bị đơn cung cấp và Bảng sao kê tài khoản của Công ty D tại Ngân hàng N từ ngày 04/5/2020 đến ngày 30/10/2020 do Tòa án thu thập được.

Ông B, bà U cho rằng ông bà đã trả số tiền là 300.000.000 đồng cho nguyên đơn. Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là ông C và bà T đều thừa nhận việc này. Ngày 28/10/2021, nguyên đơn có yêu cầu rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, rút lại một phần số tiền mua bán xe là 300.000.000 đồng, do đó, cần ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

Nguyên đơn yêu cầu trả lại số tiền mua bán xe còn lại là 300.000.000 đồng và tiền này không liên quan đến tiền cọc. Ông B không xác định được số tiền 300.000.000 đồng mà ông và bà U trả cho nguyên đơn có bao gồm tiền cọc hay không và ông không rõ lấy từ nguồn tiền nào để trả. Số tiền 600.000.000 đồng là tiền mua bán chung của hai xe ô tô tải, tiền được trả bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Công ty D do xe ô tô tải biển số 61C-405.48 đứng tên Công ty D trên giấy chứng nhận đăng ký xe. Tuy nhiên, ông B, bà U lại rút ra và trích một phần tiền để sử dụng cho cho mục đích cá nhân của ông bà (đặt cọc mua đất). Do đó, cần buộc Công ty D, ông Nguyễn Đình B, bà Đỗ Thị Thanh U phải liên đới trả lại số tiền mua bán xe là 300.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi suất trong thời gian bị đơn chiếm giữ số tiền tổng cộng là 400.000.000 đồng của nguyên đơn. Ngày 14/5/2021, nguyên đơn rút lại yêu cầu buộc bị đơn phải trả lại số tiền vận hành xe là 53.192.636 đồng. Ngày 28/10/2021, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu về tiền mua bán xe, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền mua bán xe còn lại là 300.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận vấn đề này.

Đối với xe ô tô tải biển số 61C-405.48 (đứng tên Công ty D) và xe ô tô tải biển số 61C-374.49 (đứng tên ông Nguyễn Đình B), Ngân hàng N xác định ngày 14/9/2020 và ngày 30/10/2020, ông B cùng Công ty D đã thanh toán toàn bộ khoản nợ nên đã xóa thế chấp đối với hai xe ô tô tải nêu trên. Sau đó, ông B làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận đăng ký xe đối với xe ô tô tải biển số 61C-405.48 qua cho Công ty M. Tình tiết nêu trên khớp với lời trình bày của các bên và tài liệu, chứng cứ là Công văn số 1069/PC08 ngày 25/12/2020 Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Bình Dương. Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất thừa nhận, sau khi hai bên tranh chấp về việc mua bán hai xe ô tô tải thì nguyên đơn vẫn để xe ở nhà xe của bị đơn. Nguyên đơn cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, bị đơn tự ý sang tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe qua cho Công ty M là không đúng quy định pháp luật. Tòa án đã tiến hành giải thích cho nguyên đơn về hậu quả pháp lý khi yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán xe ô tô vô hiệu. Tuy nhiên, nguyên đơn không tranh chấp gì về vấn đề sang tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe đối với xe ô tô tải biển số 61C-405.48, cũng

không tranh chấp gì với Công ty M và đòi lại hai xe ô tô tải nêu trên. Việc mua bán xe giữa hai bên vô hiệu nên việc bị đơn sử dụng hay giao dịch gì liên quan đến hai xe ô tô tải, nguyên đơn không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả pháp lý đối với hai xe ô tô tải nêu trên. Bị đơn cũng không tranh chấp gì với Công ty M về việc sang tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe đối với xe ô tô tải biển số 61C-405.48. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về hậu quả pháp lý khi đối với xe ô tô tải biển số 61C-405.48 (đứng tên Công ty D) và xe ô tô tải biển số 61C-374.49 (đứng tên ông Nguyễn Đình B) theo quy định tại mục III.2 Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 147, 228, 244, 271, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 116, 117, 118, 119, 122, 123, 131, 132, 320, 357, 407, 408, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty P đối với bị đơn bà Đỗ Thị Thanh U, ông Nguyễn Đình B, Công ty D về việc: Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Tuyên bố hợp đồng mua bán xe ô tô tải biển số 61C-405.48 do Công ty D đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô và xe ô tô tải biển số 61C-374.49 do ông Nguyễn Đình B đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, được xác lập bằng lời nói giữa Công ty P với Công ty D, ông Nguyễn Đình B và bà Đỗ Thị Thanh U là vô hiệu.

Hủy Giấy nhận đặt cọc ngày 04/5/2020 được ký kết giữa ông Phạm Hoàng C với bà Đỗ Thị Thanh U.

Buộc bà Đỗ Thị Thanh U và ông Nguyễn Đình B phải có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty P số tiền cọc là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Buộc Công ty D cùng ông Nguyễn Đình B và bà Đỗ Thị Thanh U phải có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty P số tiền mua bán xe là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty P về việc buộc ông Nguyễn Đình B và bà Đỗ Thị Thanh U phải trả số tiền vận hành xe là 53.192.636 đồng (năm mươi ba triệu một trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi sáu đồng) và yêu cầu khởi kiện buộc Công ty D phải trả lại số tiền mua bán xe là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty D, bà Đỗ Thị Thanh U và ông Nguyễn Đình B phải chịu 21.000.000 đồng (hai mươi mốt triệu đồng). Ông Nguyễn Đình B và bà Đỗ Thị Thanh U phải chịu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Công ty P không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả cho Công ty P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.063.853 đồng (mười một triệu không trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm năm mươi ba đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0048213 ngày 08/10/2020, số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0054217 ngày 08/01/2021, số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0004307 ngày 01/11/2021, số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0004387 ngày 15/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, TA (01).

Phạm Ngọc Hoàng An